

Số: 3487 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 14 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Bá Thước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019, số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020, số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020, số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020, số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021, số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021, số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021, số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; số 241/NQ-HĐND ngày

13/4/2022; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022, số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3467/QĐ-UBND ngày 07/9/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030, huyện Bá Thước; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính 2 cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Bá Thước tại Tờ trình số 165/TTr-UBND và Báo cáo số 1387/ UBND-TNMT ngày 15/9/2022;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 858/TTr-STNMT ngày 10/10/2022 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Bá Thước với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		77.757,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.784,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.758,61
3	Đất chưa sử dụng	CSD	213,91

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	57,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,91

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	81,20

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	17,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>10,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	43,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		69,64
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022: Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Bá Thước.

Tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Bá Thước; công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất đến từng không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế

hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh và tính chính xác, phù hợp của chỉ tiêu sử dụng đất đến từng loại đất trong năm kế hoạch được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực

hiện hiệu quả các nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Bá Thước theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Bá Thước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Bá Thước;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC193.10.22)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01.1:**Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Bá Thước**

(Kèm theo Quyết định số: 3487 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT Cảnh Nang	Xã Ái Thượng	Xã Ban Công	Xã Cổ Lũng	Xã Diên Hạ	Xã Diên Lư	Xã Diên Quang	Xã Diên Thượng	Xã Diên Trung	Xã Hạ Trung	Xã Kỳ Tân
I	LOẠI ĐẤT													
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.784,67	1.889,29	2.248,35	3.905,21	4.660,47	3.157,93	1.344,97	2.206,24	4.022,39	1.811,47	3.462,20	2.790,82
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.896,37	207,04	243,95	224,52	206,87	300,07	211,24	372,16	167,19	301,52	191,29	209,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.371,17	123,41	143,55	149,41	171,10	144,73	169,69	331,01	147,34	214,49	182,27	157,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.231,21	337,03	269,76	303,33	33,98	210,36	303,60	94,49	283,60	115,05	273,94	19,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.490,46	27,20	88,55	80,02	0,14	179,68	58,72	94,05	155,0	130,05	22,66	78,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.483,80	588,29	503,40	436,03		110,96		473,47	1.646,04		1.798,25	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.057,77				3.044,52							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.218,51	718,07	1.125,01	2.850,59	1.369,50	2.304,20	765,14	1.123,03	1.758,16	1.228,47	1.171,40	2.473,97
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	13.661,05	165,89	47,12	1.552,52	1.186,54	1.428,40	32,18	362,89	831,25	240,90	777,66	677,17
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	249,39	11,64	17,68	10,72	5,45	23,67	6,27	49,04	12,40	21,38	4,65	9,67
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	157,17					29,00				15,00		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.758,61	609,60	425,00	455,34	219,95	408,60	363,88	352,57	209,61	425,60	259,46	179,74
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,47	0,38		12,28								2,08
2.2	Đất an ninh	CAN	0,89	0,47										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	84,46									84,46		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,25	0,23								0,46		0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,76	1,97		0,09			0,22	0,07	0,06	3,43	0,02	0,24
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	45,16						8,95					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	46,98		4,11							22,54		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp	DHT	2.037,96	172,37	168,46	110,46	59,93	92,67	120,38	103,48	73,25	108,81	98,01	65,03

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT Cánh Nàng	Xã Ái Thượng	Xã Ban Công	Xã Cổ Lũng	Xã Diên Hạ	Xã Diên Lư	Xã Diên Quang	Xã Diên Thượng	Xã Diên Trung	Xã Hạ Trung	Xã Kỳ Tân
	tỉnh, cấp huyện, cấp xã													
	Trong đó:													
-	Đất giao thông	DGT	954,51	82,79	47,77	58,08	32,68	49,64	47,29	59,11	46,08	63,40	40,24	31,29
-	Đất thủy lợi	DTL	144,96	8,42	5,87	7,32	1,59	8,09	11,56	14,80	9,32	14,69	7,59	0,94
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,11	2,10	1,02	0,70	1,20	0,77	2,55	1,73	0,68	1,64	0,95	1,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,14	2,58	0,49	0,15	0,33	0,25	0,15	0,24	0,37	0,16	0,33	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,53	7,91	1,86	2,77	1,61	4,89	2,74	2,31	2,09	4,80	2,51	2,56
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	103,56	8,01	4,57	4,52	4,81	6,04	5,00	11,33	4,73	5,65	4,33	3,94
-	Đất công trình năng lượng	DNL	350,16	40,57	90,86	14,06	0,04	0,03	40,04		0,06		21,96	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,17	0,22	0,03	0,02	0,02		0,20	0,14	0,05	0,16	0,03	0,24
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,91		2,91									
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	381,18	19,31	13,07	22,77	17,65	22,94	10,37	13,82	9,87	18,31	20,06	24,75
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	2,73	0,45		0,08			0,48					
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,67									0,65	1,02	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,42	0,22		2,40			0,07			0,25	0,42	0,32
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,34				0,34							
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.620,10		138,08	234,27	104,03	172,76	168,56	199,86	108,91	186,76	108,62	87,14
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	276,67	276,67										
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,06	4,96	1,51	0,34	0,21	1,24	1,82	0,20	0,84	0,32	0,95	0,94
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,21	0,52			0,06						0,13	
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,25		0,01				0,11	0,06				0,07

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT Cảnh Nang	Xã Ái Thượng	Xã Ban Công	Xã Cổ Lũng	Xã Diên Hạ	Xã Diên Lư	Xã Diên Quang	Xã Diên Thượng	Xã Diên Trung	Xã Hạ Trung	Xã Kỳ Tân
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.408,34	149,17	112,72	95,46	55,33	24,95	63,30	48,90	26,55	17,92	50,26	23,60
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	122,05	1,78	0,10			116,98	0,48					0,13
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,55	0,87		0,03	0,06						0,03	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	213,91	23,48	25,76	2,14	20,94	0,13	6,10	2,88	6,12	2,94	2,99	23,03
II	Khu chức năng		83.014,88	5.054,14	2.717,53	4692,17	5.017,85	3.707,69	1.928,87	2862,65	4.409,73	2.528,39	3.850,74	3.095,46
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	2.522,37	2.522,37										
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước; khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KVN	10.127,57	544,08	513,71	527,85	240,85	510,43	514,84	466,65	450,78	416,57	465,24	228,56
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	58.760,07	1.306,36	1.628,41	3.286,62	4.414,02	2.415,15	765,14	1.596,51	3.404,21	1.228,47	2.969,65	2.473,97
6	Khu du lịch	KDL												
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	84,46									84,46		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC												
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	24,25	0,23								0,46		0,17
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	4.286,79	402,47	201,21	320,53	146,54	243,69	240,36	289,72	173,08	278,69	166,70	130,62
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.282,83		236,12	322,80	112,40	365,65	239,75	309,85	272,68	329,54	140,51	174,76
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	2.926,53	278,64	138,08	234,37	104,03	172,76	168,78	199,93	108,98	190,19	108,64	87,38

Phụ biểu số 01.2:**Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Bá Thước**

(Kèm theo Quyết định số: 3487 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Lũng Cao	Xã Lũng Niêm	Xã Lương Ngoại	Xã Lương Nội	Xã Lương Trung	Xã Thành Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Thiết Kế	Xã Thiết Ống	Xã Văn Nho
I	LOẠI ĐẤT												
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.784,67	7.610,04	1.374,58	2.694,56	5.523,81	4.086,77	2.640,06	3.668,74	2.514,75	5.896,33	3.275,68
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.896,37	265,25	133,46	181,91	261,27	279,02	207,00	283,11	78,28	312,67	259,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.371,17	249,95	115,96	26,59	116,53	112,75	125,20	226,52	72,25	160,72	230,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.231,21	101,17	9,24	460,34	1.099,42	817,64	45,33	83,99	5,41	357,82	6,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.490,46	1,62	2,30	56,18	31,71	82,99	17,05	87,77	48,57	198,55	49,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.483,80	5,54	783,07	356,88	1.643,10	500,67	60,23		434,55	2.056,14	87,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.057,77	5.805,10					1.405,80	1.802,34			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.218,51	1.426,38	445,83	1.629,71	2.483,51	2.283,00	900,19	1.410,56	1.947,12	2.945,34	2.859,31
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	13.661,05	606,76		1.034,32	1.578,44	1.335,24	181,22	89,56	536,04	621,32	375,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	249,39	4,98	0,67	8,91	4,80	10,92	4,46	0,97	0,83	25,81	14,48
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	157,17			0,63		112,53					0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.758,61	178,08	100,40	329,14	265,84	412,49	196,09	166,73	289,79	704,96	205,73
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,47	0,76							0,71	12,27	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,89	0,12		0,15				0,15			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	84,46										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,25		1,48				5,87	15,44	0,60		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,76	0,01	0,28	0,10	5,08	0,07			3,96	14,18	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	45,16				33,04				3,18		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	46,98									20,33	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp	DHT	2.037,96	49,30	26,50	147,27	89,34	124,99	42,06	46,97	108,87	141,07	88,75

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Lũng Cao	Xã Lũng Niêm	Xã Lương Ngoại	Xã Lương Nội	Xã Lương Trung	Xã Thành Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Thiết Kế	Xã Thiết Ống	Xã Văn Nho
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.408,34	20,58	25,51	93,89	37,12	123,57	27,73	27,89	88,28	258,74	36,89
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	122,05	0,02		0,05					0,02	2,13	0,36
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,55	0,02	0,02					0,04		1,48	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	213,91	15,79	17,73	3,97	22,02	4,53	3,73	2,64	2,13	23,50	1,36
II	Khu chức năng		8.3014,88	7.978,93	1.548,88	3.028,52	5.899,65	4.550,63	3.055,70	3.972,35	2.801,99	6.754,75	3.558,25
1	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>											
2	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>											
3	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	<i>2.522,37</i>										
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp</i> (khu vực chuyên trồng lúa nước; khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	<i>KVN</i>	10.127,57	366,41	142,70	642,25	1.360,69	1.096,66	252,33	367,10	83,69	670,49	265,71
5	<i>Khu lâm nghiệp</i> (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	<i>KLN</i>	58.760,07	7.237,02	1.228,90	1.986,60	4.126,60	2.783,67	2.366,23	3.212,90	2.381,67	5.001,48	2.946,48
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>											
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>											
8	<i>Khu phát triển công nghiệp</i> (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	<i>KPC</i>	84,46										
9	<i>Khu đô thị</i> (trong đó có khu đô thị mới)	<i>DTC</i>											
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	<i>24,25</i>		<i>1,48</i>				<i>5,87</i>	<i>15,44</i>	<i>0,60</i>		
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>	<i>4.286,79</i>	<i>151,95</i>	<i>73,78</i>	<i>158,40</i>	<i>164,86</i>	<i>248,36</i>	<i>167,57</i>	<i>134,55</i>	<i>113,86</i>	<i>348,12</i>	<i>131,72</i>
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	<i>4.282,83</i>	<i>116,67</i>	<i>55,64</i>	<i>153,95</i>	<i>141,55</i>	<i>258,64</i>	<i>143,98</i>	<i>169,80</i>	<i>136,25</i>	<i>467,26</i>	<i>135,03</i>
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	<i>2.926,53</i>	<i>106,87</i>	<i>46,39</i>	<i>87,33</i>	<i>105,95</i>	<i>163,29</i>	<i>119,72</i>	<i>72,55</i>	<i>85,93</i>	<i>267,41</i>	<i>79,31</i>

Phụ biểu số 02.1:**Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Bá Thước**

(Kèm theo Quyết định số: 3487 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT Cảnh Nang	Xã Ái Thượng	Xã Ban Công	Xã Cổ Lũng	Xã Diên Hạ	Xã Diên Lư	Xã Diên Quang	Xã Diên Thượng	Xã Diên Trung	Xã Hạ Trung	Xã Kỳ Tân
1	Đất nông nghiệp	NNP	57,91	6,84	2,26	0,39	2,37		0,08		0,48	39,97		
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,22	4,10	2,24	0,33	2,26				0,48	3,86		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10,69	4,10	0,30	0,32	2,26				0,48	1,32		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,58	0,26		0,06	0,08					4,87		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,19	0,48	0,02				0,08			0,37		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32,92	2,00			0,03					30,87		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,91		0,13		0,13	0,70	0,29			1,20		0,02
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,85		0,13			0,70						

[illegible]

Phụ biểu số 02.2:**Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Bá Thước**

(Kèm theo Quyết định số: 3487 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Lũng Cao	Xã Lũng Niêm	Xã Lương Ngoại	Xã Lương Nội	Xã Lương Trung	Xã Thành Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Thiết Kế	Xã Thiết Ống	Xã Văn Nho
1	Đất nông nghiệp	NNP	57,91	0,04	2,30	0,69			0,32	2,17			
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,22		1,80					0,15			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10,69		1,76					0,15			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,58	0,02	0,50	0,69				0,10			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,19						0,32	1,92			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32,92	0,02									
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,91	0,12	0,79	0,06	0,15			0,25	0,21	0,86	
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,85			0,02							

[illegible]

Phụ biểu số 03.1:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số: 3487 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 03.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số: 3487 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 04:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số: 3487 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,42		0,42				
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	0,42		0,42				
1	Trụ sở công an xã Thành Sơn	0,15		0,15	CAN	Thành Sơn	Tờ 99 thửa 352, 321, 353, 354, 320, 319, 261, 318, 317, 356, 357, 316, 400, 262, 220, 221, 223, 224, 225, 258	Nghị quyết số 197/NQ-HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn thuộc Công an tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 240/NQ-HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn thuộc Công an tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021-2025
2	Trụ sở công an xã Lũng Cao	0,12		0,12	CAN	Lũng Cao	Tờ 339 thửa 189	
3	Trụ sở công an xã Lương Ngoại	0,15		0,15	CAN	Lương Ngoại	Tờ 39 thửa 204, 240, 169	
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							
2	Các công trình, dự án còn lại	184,50	0,92	183,58				

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	57,82		57,82				
2.1.1	Cụm công nghiệp	34,50		34,50	SKN			
1	Cụm công nghiệp Diên Trung	34,50		34,50	SKN	Diên Trung	Tờ 27 thửa 22, 23, 24, 8-14, 34, 35, 73, 47, 99, 3, 4, 16, 164, 25, 18- 21, 32, 45, 36, 31, 30, 29, 44, 37, 43, 38, 39, 55, 42, 41, 65, 40, 56, 57, 63, 64, 78, 79, 28, 58, 59, 62, 61, 60, 162, 81, 93, 48, 49, 50, 72, 71, 70, 74, 87, 86; Tờ 27 thửa 52, 53, 69, 68, 54, 66, 67, 77, 85, 88, 98, 97, 84, 83, 90, 89, 96, 100-120, 91, 82, 92, 95, 109, 108, 105, 163, 94, 75, 76, 51	Nghị quyết số 279/ NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh
2.1.2	Dự án khu dân cư	5,85		5,85				
1	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Chiền Mưng xã Diên Thượng	0,48		0,33	ONT	Diên Thượng	Tờ số 20 thửa; 74, 73, 88, 105, 104, 122, 121, 123, 124, 134, 133, 132, 157	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân tỉnh
				0,15	DGT			
2	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Cụm công nghiệp Diên Trung	0,56		0,40	ONT	Diên Trung	Tờ BĐ số 21; Thửa: 259, 260, 261, 272, 271, 276, 290, 277, 289, 292	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân tỉnh
				0,16	DGT			
3	Điểm dân cư nông thôn tại thôn Giát xã Diên Trung	3,10		1,88	ONT	Diên Trung	Tờ 15 thửa 84, 77, 117-120, 125, 159, 158, 163, 164, 157; Tờ 15 thửa 202, 165, 113-116 126, 15, 154, 168, 169, 195, 194, 219- 226, 249-253, 196-201, 218, 156, 166, 167, 214, -217, 270-272, 297-299.	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân tỉnh Thanh Hoá
				1,22	DGT			
4	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Thung Tâm xã Ái Thượng	0,84		0,59	ONT	Ái Thượng	Tờ 19: thửa 30,31,32,41,42,56,57,58,80,81.	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân tỉnh Thanh Hoá
				0,25	DGT			
5	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn	0,49		0,39	ONT	Ái Thượng	Tờ 28, thửa 400, 393, 394, 394, 386,	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Tôm xã Ái Thượng			0,10	DGT		385, 387, 395, 401, 402, 396, 388, 403, 397, 398, 404.	11/10/2021 của Hội đồng nhân tỉnh
6	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Tôm xã Ban Công	0,38		0,28	ONT	Ban Công	Tờ 32: thửa 277,278,279,280,350, 349, 348, 347,346,365,416,364,363, 362,360,361,349,351,358,359,418, 417,433,436,419,420,421,422,357, 352,353.	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân tỉnh
				0,10	DGT			
2.1.3	Dự án công trình giao thông	15,28		15,28				
1	Cầu trung tâm đô thị trấn Cành Nàng huyện Bá Thước và đường nối QL217 đi tỉnh lộ 523B, huyện Bá Thước	6,35		6,35	DGT	Cành Nàng	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân tỉnh
2	Đường tránh tỉnh lộ 521B đoạn qua chợ phố Đoàn xã Cỗ Lũng, huyện Bá Thước	2,46		2,46	DGT	Cỗ Lũng	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân tỉnh
3	Đường tránh tỉnh lộ 521B đoạn qua chợ phố Đoàn xã Lũng Niêm huyện Bá Thước	2,74		2,74	DGT	Lũng Niêm	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân tỉnh
4	Đường giao thông nối từ Quốc lộ 217 đi CCN Điền Trung	0,84		0,84	DGT	Điền Trung	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân tỉnh
5	Dự án hoàn trả đường dân sinh, cụm công nghiệp xã Điền Trung	2,00		2,00	DGT	Điền Trung	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân tỉnh
6	Dự án xây dựng hoàn thành cầu Bến Kẹm	0,89		0,60	DGT	Lương Ngoại	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của Hội đồng nhân tỉnh
				0,29	DGT	Điền Lư	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	
2.1.4	Dự án công trình văn hóa	0,53		0,53				
1	Nhà văn hoá trung tâm xã Lương Nội	0,10		0,10	DVH	Lương Nội	Tờ 53 thửa 343, 382	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân tỉnh
2	Nhà văn hoá thôn Mé xã Ái	0,09		0,09	DVH	Ái Thượng	Tờ: 25, thửa: 17	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Thượng							10/12/2021 của Hội đồng nhân tỉnh
3	Nhà văn hoá thôn Cón xã Ái Thượng	0,10		0,10	DVH	Ái Thượng	Tờ 26, thửa: 380;381;382;401;403;402;424;422;421;441;443;445;476;477;447;449;448;431;430;412;411;390;408;406;405;446;423;444;426;428;427;429	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân tỉnh Thanh Hoá
4	Nhà văn hoá thôn Tôm xã Ái Thượng	0,04		0,04	DVH	Ái Thượng	Tờ 46, thửa: 361	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân tỉnh
5	Nhà văn hoá thôn Mỹ xã Ái Thượng	0,10		0,10	DVH	Ái Thượng	Tờ 7, thửa: 256;289;290;260;261;259;258;231;257;232	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân tỉnh
6	Nhà văn hoá Thung Tâm xã Ái Thượng	0,10		0,10	DVH	Ái Thượng	Tờ 18, thửa: 542;543;519;518 tờ 19, thửa: 241;257;272;274;271;273;287;289;299;300;301;288;275;277; 276	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân tỉnh
2.1.5	Dự án công trình giáo dục	0,76		0,76				
1	Trường trung học cơ sở Lương Nội	0,05		0,05	DGD	Lương Nội	Tờ 53 thửa 341	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân tỉnh
2	Trường mầm non Điền Hạ	0,70		0,70	DGD	Điền Hạ	Tờ Bản đồ 27, thửa đất số 533: tờ 28 thửa 170, 171,178,180,179,194	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân tỉnh
3	Trường mầm non Ban Công	0,01		0,01	DGD	Ban Công	Tờ bản đồ số 110, các thửa đất số: 229,208,202,200,110	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân tỉnh
2.1.6	Dự án đất công trình năng lượng	0,09		0,09				
1	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Lang Chánh, Bá Thước	0,01		0,01	DNL	TT Cảnh Nang, Điền Quang, Điền Lư	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân tỉnh
2	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	0,04		0,04	DNL	Cổ Lũng	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 279 NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
3	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	0,04		0,04	DNL	Lũng Cao	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	
2.1.7	Dự án công trình chợ	0,20		0,20				
1	Mở rộng chợ phố Đồn	0,20		0,20	DCH	Lũng Niêm	Tờ 58 thửa: 309, 308, 307, 355, 356, 357, 358, 359, 304, 305, 303, 302, 301, 245, 244 tờ 59 thửa 137	Nghị quyết số 230 /NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
2.1.8	Công trình đất tôn giáo	0,61		0,61				
1	Dự án xây dựng chùa Giỏi	0,61		0,61	TON	Ái Thượng	Tờ 17 thửa 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của Hội đồng nhân tỉnh
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất							
2.2.1	Dự án đất thương mại dịch vụ							
1	Khu thương mại dịch vụ	0,74		0,74	TMD	Lũng Niêm	Tờ 28, thửa: 184;185;207;204;206;205 và 1 phần đất rừng trồng sản xuất (RST)	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2030)
2	Khu thương mại dịch vụ	0,66		0,66	TMD	Lũng Niêm	Tờ 17, thửa: 15;16;17;18;19;156;155,397 và 1 phần đất rừng trồng sản xuất. (RST)	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2030)
3	Khu thương mại dịch vụ	5,00		5,00	TMD	Thành Sơn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2030)
4	Khu thương mại dịch vụ	3,10		3,10	TMD	Thành Lâm	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	
5	Khu thương mại dịch vụ	2,20		2,20	TMD	Thành Lâm	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	
6	Khu thương mại dịch vụ	2,86		2,86	TMD	Thành Sơn	Tờ bản đồ số:155 thửa: 353-357; 452-458; 519-525; 579-582; 578; 577; 583; 576; 584; 585; 574; 575; 586-675; 635-640; 791; 792; 589; 590; 593; 641;676; Tờ 156 thửa: 1; 2; 3; 9-15; 21-32; 17-19; 28; 47-69; 89-101; 124-127	Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2030)
7	Khu thương mại dịch vụ	1,60		1,60	TMD	Thành Sơn	Tờ bản đồ 98 thửa 410, 409. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	
8	Khu thương mại dịch vụ	0,51		0,51	TMD	Thành Sơn	Tờ bản đồ số: 113 thửa: 189;190	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
9	Khu thương mại dịch vụ	1,20		1,20	TMD	Thành Sơn	Tờ số 142 thửa 65; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2030)
10	Khu thương mại dịch vụ	0,62		0,62	TMD	Thành Sơn	Tờ 128 thửa số 651; 491: 498	
11	Khu thương mại dịch vụ	0,17		0,17	TMD	Kỳ Tân	Tờ bản đồ số: 33 thửa: 1014	
12	Khu thương mại dịch vụ	0,60		0,60	TMD	Thiết Kế	Tờ 15 thửa 108, 107 và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	
2.2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,52		5,52				
1	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,14		0,14	SKC	Thiết Kế	Tờ số 1 thửa số 6. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2030)
2	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,90		0,90	SKC	Thiết Kế	tờ số 6 thửa số; 1,2,3,4,5,6. Tờ số 1 thửa số 10. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	
3	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,48		4,48	SKC	Thiết Ống	Tờ 24 thửa 92, 93, 145, 119, 120, 78, 91, 90, 89, 94, 79, 77, 64, 63, 387 và Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	
2.2.3	Dự án đất nông nghiệp khác							
1	Đất nông nghiệp khác	4,50		4,50	NKH	Lương Trung	Tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp số 1 thửa 22, Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2030)
2	Đất nông nghiệp khác	10,35		10,35	NKH	Lương Trung	Tờ 38 thửa 17, 22,27,29,35,34. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	
3	Đất nông nghiệp khác	6,35		6,35	NKH	Lương Trung	Tờ 29 thửa 19,15,14,13,18,12,11,9,8,7,6, 10, Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	
4	Đất nông nghiệp khác	6,00		6,00	NKH	Lương Trung	Tờ bản đồ Giao đất lâm nghiệp số 1 thửa 123. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	
5	Đất nông nghiệp khác	11,00		11,00	NKH	Lương Trung	Tờ bản đồ Giao đất lâm nghiệp số thửa 278. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	
6	Đất nông nghiệp khác	10,70		10,70	NKH	Lương Trung	Tờ bản đồ Giao đất lâm nghiệp số thửa 142. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	
7	Đất nông nghiệp khác	4,99		4,99	NKH	Lương Trung	Tờ bản đồ Giao đất lâm nghiệp số thửa 65. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
8	Khu trồng cây công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái tại thôn Cộc Ngán	15,00		15,00	NKH	Điền Trung	Tờ số 18 thửa: 18-26; 2-13; 31-37; 49-53; 71-75; 86; 87; 97; 98; 111-113; 123-125; 135-138; 145-148; 158- 162; 172; 173; 163; 156; 157; 149; 139; 134; 126; 122; 114; 110; 109; 99; 100; 94; 95; 90; 98; 88; 89; 83 -85; 76; 77; 68; 69; 70; 55; 54; 48; 42-47; 38; 39; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 65- 67; 78-81; 91-93; và Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Và Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2030)
2.3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở	4,01	0,92	3,09	ODT, ONT			
1	Hà Văn Nguyễn	0,11	0,04	0,07	ONT	Thành Lâm	Thửa 377, tờ 20	H 00589
2	Trần Thị Thanh Huyền	0,12	0,028	0,09	ONT	Thành Lâm	Thửa 249, tờ 11	CM 902085
3	Hà Xuân Đậu	0,17	0,007	0,17	ONT	Thành Lâm	Thửa 125, tờ 8	AI059184
4	Nguyễn Thị Tươi	0,11	0,005	0,11	ODT	Cành Nàng	Thửa 249, tờ 28	CH130432
5	Lê Ngọc Quỳnh	0,16	0,005	0,15	ODT	Cành Nàng	Thửa 250, tờ 28	CH130433
6	Lê Văn Kiên	0,08	0,024	0,06	ODT	Cành Nàng	Thửa 15, tờ 75	BY714874
7	Đinh Quang Nho	0,20	0,04	0,16	ODT	Cành Nàng	Thửa 182, tờ 59	AG116217
8	Lương Tiến Lực	0,37	0,2	0,17	ONT	Điền Trung	Thửa 410, tờ 22	CM985970
9	Hà Văn Thi	0,09	0,009	0,08	ONT	Điền Lư	Thửa 83, tờ 25	AO400345
10	Hà Thị Hà	0,01	0,006	0,01	ONT	Ái Thượng	Thửa 182, tờ 45	CM985069
11	Bùi Văn Quang	0,02	0,01	0,01	ONT	Ái Thượng	Thửa 82, tờ 11	CH007373
12	Hà Văn Hoan	0,08	0,04	0,04	ONT	Thành Sơn	Thửa 181, tờ 143	AO400193
13	Nguyễn Đình Hùng	0,20	0,04	0,16	ONT	Thành Sơn	Thửa 36, tờ 99	CH007901
14	Hà Văn Đoàn	0,26	0,03	0,23	ONT	Thành Sơn	Thửa 9, tờ 28	AO 400287
15	Nguyễn Thanh Tân	0,07	0,04	0,03	ONT	Thành Sơn	Thửa 272, tờ 55	CH007931
16	Nguyễn Thanh Tân	0,09	0,02	0,07	ONT	Thành Sơn	Thửa 67, tờ 41	AL190837
17	Ngân Văn Hùng	0,05	0,011	0,04	ONT	Thành Sơn	Thửa 643, tờ 128	CM985500

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) trường hợp không có trên bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
18	Vi Văn Ngậy	0,30	0,04	0,26	ONT	Thành Sơn	Thửa 84, tờ 41	CH 130084
19	Hà Minh Quê	0,33	0,04	0,29	ONT	Thành Sơn	Thửa 1, tờ 128	CB688202
20	Lò Văn Núi	0,31	0,04	0,27	ONT	Thành Sơn	Thửa 357, tờ 55	CD716365
21	Hoàng Thanh Bình	0,20	0,04	0,16	ONT	Thành Sơn	Thửa 198, tờ 143	BY714637
22	Nguyễn Thị Thanh Trang	0,20	0,04	0,16	ONT	Thành Sơn	Thửa 1, tờ 142	CM985413
23	Trịnh Phạm Thủy Dương	0,06	0,023	0,03	ONT	Thành Sơn	Thửa 767, tờ 155	CH007571
24	Ngân Thị Thịnh	0,05	0,03	0,02	ONT	Thành Sơn	Thửa 88, tờ 128	AO400218
25	Đình Văn Thuận	0,08	0,02	0,06	ONT	Thành Sơn	Thửa 61, tờ 114	AO400289
26	Vi Văn Cỏi	0,09	0,04	0,05	ONT	Thành Sơn	Thửa 1, tờ 28	AG116231
27	Hà Văn Lương	0,14	0,04	0,10	ONT	Thành Sơn	Thửa 41, tờ 2	AL168491
28	Hà Văn Lập	0,06	0,011	0,05	ONT	Thành Sơn	Thửa 130, tờ 165	CM901306